

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		221,478,205,785	85,384,160,989
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,050,464,242	15,721,060,513
1. Tiền	111	V.01	10,050,464,242	15,721,060,513
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165,468,927,481	55,913,066,098
1. Phải thu khách hàng	131		18,517,339,872	36,728,593,433
2. Trả trước cho người bán	132		123,172,783,769	9,839,350,843
3. Phải thu nội bộ	133		-	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	23,778,803,840	9,345,121,822
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	0
IV. Hàng tồn kho	140		43,325,626,767	12,668,202,913
1. Hàng tồn kho	141	V.04	43,325,626,767	12,668,202,913
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,633,187,295	1,081,831,465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,808,383	666,085,827
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		78,245,638

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,609,378,912	337,500,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1,687,869,768,741	1,625,381,327,031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127,402,827	127,402,827
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	127,402,827	127,402,827
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	0
II. Tài sản cố định	220		464,513,175,204	515,098,916,223
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2,251,971,122	2,704,080,708
- Nguyên giá	222		6,146,368,244	5,990,941,687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,894,397,122)	(3,286,860,979)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	422,162,758,224	480,962,422,947
- Nguyên giá	228		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(577,837,241,776)	(519,037,577,053)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	40,098,445,858	31,432,412,568
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,160,477,639,489	1,072,263,203,347
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,160,477,639,489	1,072,263,203,347

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		62,751,551,221	37,891,804,634
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	62,751,551,221	37,891,804,634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		0
3. Tài sản dài hạn khác	268			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,909,347,974,526	1,710,765,488,020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		1,052,690,409,402	918,004,577,384
I. Nợ ngắn hạn	310		235,165,042,408	183,970,910,852
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	153,000,000,000	45,992,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,912,095,229	392,755,612
3. Người mua trả tiền trước	313		401,270,750	52,529,299,819
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,962,821,990	2,541,889,903
5. Phải trả người lao động	315		2,428,460,006	7,274,133,540
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	0
7. Phải trả nội bộ	317		-	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	68,460,394,433	75,240,831,978
II. Nợ dài hạn	330		817,525,366,994	734,033,666,532
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	817,110,637,592	733,754,078,592
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		414,729,402	279,587,940
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		784,625,190,124	773,670,910,636
I. Vốn chủ sở hữu	410		781,557,726,537	772,572,485,555
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	400,200,000,000	400,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		249,306,900,000	249,306,900,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(30,694,705,117)	0

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	0
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		39,051,264,287	34,260,336,456
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		123,694,267,367	89,005,249,099
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3,067,463,587	1,098,425,081
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3,067,463,587	1,098,425,081
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		72,032,375,000	19,090,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600 = 300 + 400+500)	600		1,909,347,974,526	1,710,765,488,020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

TPHCM, Ngày 06 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 03 năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	45,252,212,110	44,796,127,066	184,917,435,996	132,620,683,422
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		45,252,212,110	44,796,127,066	184,917,435,996	132,620,683,422
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	367,648,003	159,196,528	44,110,289,265	365,381,983
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44,884,564,107	44,636,930,538	140,807,146,731	132,255,301,439
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	51,696,894,438	41,451,802,900	88,395,038,880	74,244,956,310
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	10,815,550,340	18,421,568,476	25,408,176,634	37,186,305,478
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10,612,681,746	16,807,495,323	25,018,956,517	35,292,209,231
8. Chi phí bán hàng	24		22,222,112,478	25,251,241,808	75,761,206,292	74,425,008,484
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,794,072,698	3,256,074,734	5,582,946,957	6,644,592,285
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		61,749,723,029	39,159,848,420	122,449,855,728	88,244,351,502
11. Thu nhập khác	31		1,143,434,235	1,633,793,625	1,441,833,023	4,525,817,611
12. Chi phí khác	32		47,269,934	11,157,000	80,889,548	104,952,015
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,096,164,301	1,622,636,625	1,360,943,475	4,420,865,596
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) (*)	50		62,845,887,330	40,782,485,045	123,810,799,203	92,665,217,098
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.29	6,805,690,652	5,158,385,249	10,279,739,707	11,379,633,603
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		56,040,196,678	35,624,099,796	113,531,059,496	81,285,583,495
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,401	0	2,838	0

TPHCM, Ngày 06 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho niên độ kế toán từ ngày 01/01/2008 đến ngày 30/09/2008

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 03	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		150,597,782,286	234,048,617,960
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ (*)	2		(158,921,685,879)	(10,673,856,926)
3. Tiền chi trả cho người lao động (*)	3		(20,514,668,562)	(15,890,038,656)
4. Tiền chi trả lãi vay (*)	4		(75,361,317,489)	(42,838,140,266)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(2,980,000,000)	(8,698,694,729)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		46,783,738,887	37,942,058,115
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	7		(46,280,290,004)	(36,977,523,872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(106,676,440,761)	156,912,421,626
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (*)	21		(1,999,470,070)	(117,773,980)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		481,500,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác (*)	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21,405,855,988	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	25		(311,304,725,000)	(415,114,832,280)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		176,715,747,641	82,339,083,333
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61,257,199,931	60,890,093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(53,443,891,510)	(332,832,632,834)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		53,142,375,000	69,561,051,098

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành (*)	32		(30,648,732,000)	(722,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		337,727,959,000	678,142,919,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay (*)	34		(139,473,400,000)	(355,322,317,550)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính (*)	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu (*)	36		(66,298,466,000)	(39,121,662,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		154,449,736,000	353,259,268,548
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30+ 40)	50		(5,670,596,271)	177,339,057,340
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,721,060,513	10,841,156,394
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	VII.34	10,050,464,242	188,180,213,734

TPHCM, Ngày 06 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho niên độ kế toán từ ngày 01/07/2008 đến 30/09/2008

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị

03. Ngành nghề kinh doanh:

- Đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng- kinh doanh- chuyển giao (BOT); hợp đồng xây dựng- chuyển giao (BT);
- Nhận quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở, để bán hoặc cho thuê, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng theo quy hoạch, xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất;
- Dịch vụ thu phí giao thông (công văn số 4217/UB-TH ngày 21/11/2001 của UBND TP. HCM);
- Sản xuất, mua bán các thiết bị chuyên dùng trong lĩnh vực thu phí giao thông và xây dựng;
- Kinh doanh nhà ở, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính;
- Xây dựng Công trình dân dụng, Công trình Công nghiệp, Công trình giao thông, Công trình đường ống cấp thoát nước. San lấp mặt bằng.
- Dịch vụ thiết kế, trồng, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh, hòn non bộ.
- Kinh doanh nhà vệ sinh Công cộng, nhà vệ sinh lưu động. thu gom rác thải (không hoạt động tại trụ sở)
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng và rửa xe ô tô, xe gắn máy. Cung cấp nước sạch
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
- Cho thuê kho bãi

04. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/03/2006.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty bảo đảm đã tuân thủ nghiêm túc và kịp thời các Chuẩn mực kế toán căn cứ vào các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính ban hành, đúng và đủ các qui định theo chế độ kế toán Việt Nam.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. HỆ THỐNG KẾ TOÁN CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập dựa theo quy ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Trong quý 03 năm 2008, Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (Công ty mẹ) và Công ty CP B.O.O nước Đồng Tâm đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam sau đây:

Chuẩn mực 21: Trình bày báo cáo tài chính

Chuẩn mực 25: báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào Công ty con

Chuẩn mực 26: Thông tin về các bên liên quan

Chuẩn mực 30: Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các chuẩn mực mới này đưa đến thuyết minh mới về lãi trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2008.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành. Việc phân loại không làm ảnh hưởng đến số liệu lợi nhuận thuần và vốn chủ sở hữu đã báo cáo trước đây.

02. Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát bởi Công ty mẹ "Công ty CP Đầu tư hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM" trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu tư hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM và báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất như sau:

	Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty mẹ	Tỷ lệ cổ phần do Công ty mẹ nắm giữ (%)
Công ty CP B.O.O nước Đồng Tâm	100,042,410,000	52.50%

03. Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền sử dụng: Việt Nam đồng.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày 30/09/2008 của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng được áp dụng vào ngày 30/09/2008 của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

04. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hoá đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Các khoản nợ được xác nhận là không thể thu hồi sẽ được xử lý theo hướng dẫn tại thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27 tháng 02 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể được bán trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

07. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hoặc xây dựng tài sản cố định.

Khấu hao :

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, tỷ lệ tính khấu hao phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính Việt nam.

Tài sản cố định vô hình được tính khấu hao theo tỷ lệ bằng 57% doanh thu thực hiện hàng năm. Tỷ lệ 57% này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị chuyển nhượng quyền thu phí mà đơn vị phải trả cho Sở Tài Chính- Vật Giá Thành phố Hồ Chí Minh trong vòng 18 tháng kể từ ngày 17/09/2002 là 1.000 tỷ đồng và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế GTGT) ước tính

đơn vị sẽ đạt được trong vòng 9 năm kể từ ngày 01/01/2002 (đối với trạm thu phí Xa lộ Hà Nội) và từ ngày 01/09/2002 (đối với trạm thu phí Hùng Vương nổi dài) là 1.750 tỷ đồng.

Theo Nghị Quyết số 34/2005/NQ-HĐND ngày 26/12/2005 của Hội đồng Nhân dân TP khóa VII, kỳ họp thứ 6, Hội Đồng Nhân Dân thành phố đã cho phép tính lại thời gian chuyển giao quyền thu phí trên 2 tuyến đường Điện Biên Phủ và Hùng Vương nổi dài từ 9 năm lên 12 năm. Do đó, kể từ tháng 12 năm 2005 trở đi tỷ lệ khấu hao TSCĐ vô hình được tính bằng 47,34% doanh thu thực hiện. Tỷ lệ 47,34% này được xác định bằng tỷ số giữa giá trị còn lại của giá trị chuyển nhượng quyền thu phí (650.191.348.743 đồng) và tổng doanh thu thu phí (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) ước tính đơn vị sẽ đạt được trong thời gian thu phí còn lại tính từ ngày 01/12/2005 (1.373.360.611.813 đồng).

Theo biên bản thanh tra thuế tại Công ty CII ngày 23/07/2008 của đoàn thanh tra Chính Phủ, căn cứ công văn số 427/2008/CV-CII ngày 12/08/2008 gửi cục thuế TP.HCM v/v trích lập khấu hao tài sản cố định vô hình, kể từ ngày 01/01/2006 trở đi số dư khấu hao quyền thu phí giao thông là (643.268.332.072 đồng), thời gian còn lại để tính khấu hao là 32,82 quý. Như vậy, số khấu hao quyền thu phí được trích mỗi quý là (19.599.888.241 đồng), và số tiền khấu hao quyền thu phí mà công ty CII được trích lập mỗi năm là (78.399.552.964 đồng).

Thanh lý:

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số tiền chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua ban đầu (giá gốc) trừ các khoản dự phòng thích hợp.

09. Chi phí vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn để vốn hoá trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp.

Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận theo thông báo được hưởng.

Doanh thu hoạt động xây dựng: được ghi nhận theo tỉ lệ phần trăm hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán hoặc được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành khi mà kết quả công việc hoàn thành có thể ước tính một cách đáng tin cậy.

11. Chia cổ tức:

Lợi nhuận sau thuế của công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được đại hội cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế TNDN hiện hành: Được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Được xác định trên những chênh lệch tạm thời.

13. Dự phòng trợ cấp thôi việc:

Theo luật lao động Việt Nam người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở ước tính số tiền phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động căn cứ vào khoảng thời gian làm việc cho công ty tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng được tính bằng 3% tổng quỹ lương cơ bản của công ty tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

14. Cổ phiếu ngân quỹ:

Khi công ty và các công ty con mua lại cổ phiếu của chính công ty, số tiền thực trả bao gồm chi phí tăng thêm trừ đi thu nhập phát sinh được ghi âm vào vốn chủ sở hữu dưới dạng là cổ phiếu ngân quỹ cho đến khi chúng được huỷ. Nếu cổ phiếu ngân quỹ sau đó được bán đi hoặc tái phát hành thì số tiền thu được sẽ ghi nhận vào nguồn vốn chủ sở hữu.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền:	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	848,901,725	959,791,139
- Tiền gửi ngân hàng	9,201,562,517	14,761,269,374
Cộng	10,050,464,242	15,721,060,513

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		-
- Phải thu về người lao động		
- Phải thu khác	23,778,803,840	9,345,121,822
Cộng	23,778,803,840	9,345,121,822

04. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		-
- Nguyên liệu, vật liệu	42,782,375,689	12,637,031,868
- Công cụ, dụng cụ		12,710,775
- Chi phí SX, KD dở dang	260,284,648	0
- Thành phẩm		0
- Hàng hóa	282,966,430	18,460,270
- Hàng gửi đi bán		-
- Hàng hóa kho bảo thuế		-
- Hàng hóa bất động sản		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	43,325,626,767	12,668,202,913

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		78,245,638
- Thuế GTGT đầu ra hàng nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế TNDN nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng		78,245,638

06. Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
Cộng	-	-

07. Các khoản phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	127,402,827	127,402,827
- Các khoản tiền nhận ủy thác	0	-
- Cho vay không có lãi	0	-
- Phải thu dài hạn khác	0	-
Cộng	127,402,827	127,402,827

8 *Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm		2,727,142,176	3,041,806,064	221,993,447	-	5,990,941,687
- Mua trong quý		103,111,900	15,645,455	51,842,862		170,600,217
- Đầu tư XD CB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (*)						-
- Thanh lý, nhượng bán (*)						
- Giảm khác (*)		15,173,660				15,173,660
Số dư cuối quý		2,815,080,416	3,057,451,519	273,836,309		6,146,368,244
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		1,395,556,827	1,711,079,888	180,224,264	-	3,286,860,979
- Khấu hao trong quý		374,508,065	231,619,592	9,703,422		615,831,079
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư (*)						-

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng cộng
- Thanh lý, nhượng bán (*)		8,294,936				8,294,936
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối quý		1,761,769,956	1,942,699,480	189,927,686		3,894,397,122
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm		1,331,585,349	1,330,726,176	41,769,183	-	2,704,080,708
- Tại ngày cuối quý		1,053,310,460	1,114,752,039	83,908,623		2,251,971,122

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

991,585,953

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền đẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm						-
- Thuê tài chính trong quý						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tặng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)						-
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối quý		-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						-
- Khấu hao trong quý						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tặng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính (*)						-
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối quý		-	-	-	-	-

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình khác	Tổng cộng
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm		-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối quý		-	-	-	-	-

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm					1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Mua trong quý						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tặng khác						-

- Thanh lý, nhượng bán (*)						-
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối quý		-	-	-	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					519,037,577,053	519,037,577,053
- Khấu hao trong quý					58,799,664,723	58,799,664,723
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán (*)						-
- Giảm khác (*)						-
Số dư cuối quý		-	-	-	577,837,241,776	577,837,241,776
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm		-	-	-	480,962,422,947	480,962,422,947
- Tại ngày cuối quý		-	-	-	422,162,758,224	422,162,758,224

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	40,098,445,858	31,432,412,568
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Dự án mái nhà trạm HN & HV	1,357,536,287	557,367,287

+ Đất XD trụ sở Công ty	0	4,905,845,000
+ Dự án thu phí Cần Bình Triệu		325,424,155
+ Dự án 152 Điện Biên Phủ	287,368,731	83,683,204
+ Dự án khu TĐC Tam tân	158,682,829	59,590,909
+ Dự án khu TĐC Tân An Hội	1,085,856,849	778,516,141
+ Dự án BOT Cần Bình Triệu	268,463,424	2,422,172
+ Tiền sử dụng đất	22,800,000,000	22,800,000,000

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong quý	Giảm trong quý	Số cuối quý
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-

13.Đầu tư tài chính dài hạn khác:	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	143,405,201,000	147,918,145,000
▪ Công ty CP CK TP.HCM(1)	29,906,156,000	29,906,156,000
▪ Công ty CP Đầu tư & PT XD(2)	12,375,000,000	12,375,000,000
▪ NH TMCP Phát triển Nhà TP.HCM(3)	16,738,530,000	14,080,614,000
▪ NH TMCP Việt Á(4)	16,000,000,000	16,000,000,000
▪ Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ	17,064,000,000	32,000,000,000
▪ Công ty CP PT ĐT SG Tây Bắc	15,000,000,000	15,000,000,000
▪ Công ty CP 565(5)	12,265,140,000	4,500,000,000
▪ Công ty CP 577(6)	24,056,375,000	24,056,375,000
- Đầu tư trái phiếu	50,000,000,000	50,000,000,000
▪ Công ty CP Đầu tư & PT XD	50,000,000,000	50,000,000,000
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	967,072,438,489	874,345,058,347
▪ Dự án 225 Bến Chương Dương	0	34,725,610,642
▪ Công ty CP 565	18,679,916,667	11,679,916,667
▪ Dự án 6,5ha KDC P.Bình An, Q2	37,831,906,973	44,831,906,973
▪ Dự án cầu đường Bình Triệu 2	104,287,629,849	127,640,224,065
▪ DA BOT tuyến tránh TP. Biên Hoà	6,500,000,000	6,500,000,000
▪ Dự án 155 Nguyễn Chí Thanh	12,955,000,000	12,955,000,000
▪ DA BOT cầu Đồng nai	5,000,000,000	4,000,000,000
▪ DA khu CỎ MỄ - Cty Vườn Việt	60,000,000,000	50,000,000,000
▪ DA khu chung cư Hoàng Thành - Cty 577	60,000,000,000	60,000,000,000
▪ DA chung cư NBB - Cty 577	90,000,000,000	80,000,000,000
▪ DA Au cơ Plaza - Cty INVESTCO	30,000,000,000	30,000,000,000
▪ DA Khu công nghệ cao Sài Gòn	15,000,000,000	15,000,000,000
▪ DA 70 Lữ Gia - Công ty Lữ Gia	50,550,000,000	37,170,000,000
▪ Công ty CP BOO Nước Thủ Đức	259,659,000,000	234,232,400,000
▪ Công ty CP Hoà Phú	15,000,000,000	12,000,000,000
▪ Công ty CP cấp nước Kênh Đông	39,600,000,000	39,600,000,000
▪ Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	41,888,985,000	14,090,000,000
▪ DA Mê Kông	2,120,000,000	1,420,000,000
▪ Công ty CP Nhân Luật	28,000,000,000	28,000,000,000
▪ Công ty PETROLAND	85,000,000,000	25,500,000,000
▪ Tổng công ty XDCT GT 5	5,000,000,000	5,000,000,000
Cộng	1,160,477,639,489	1,072,263,203,347

14.Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối quý	Đầu năm
--------------------------------------	-----------------	----------------

– Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
– Chi phí thành lập doanh nghiệp		37,699,453
– Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
– Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐVH	-	-
– Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-
– Chi phí trả trước dài hạn khác	62,751,551,221	37,854,105,181
Cộng	62,751,551,221	37,891,804,634

15.Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
– Vay ngắn hạn	153,000,000,000	45,992,000,000
▪ Amersham Industries Limited	50,000,000,000	45,992,000,000
▪ Cty CP ĐT&PT hạ tầng KCNC SG	15,000,000,000	
▪ NH TMCP Xuất nhập khẩu VN_SGD1-TP.HCM	88,000,000,000	
– Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	153,000,000,000	45,992,000,000

16.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
– Thuế GTGT đầu ra	1,146,456,009	1,364,525,300
– Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
– Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
– Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
– Thuế thu nhập doanh nghiệp	7,221,494,069	
– Thuế Thu nhập cá nhân	594,871,912	1,177,364,603
– Thuế Tài nguyên		
– Thuế Nhà đất và tiền thuê đất		
– Các loại thuế khác	-	-
– Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	8,962,821,990	2,541,889,903

17.Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
– Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
– Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
– Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng	-	-

18.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
--	-----------------	----------------

- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	3,194,136	15,840,354
- Bảo hiểm xã hội	1,107,800	1,107,800
- Bảo hiểm y tế	867,890	300,838
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,400,000,000	
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66,055,224,607	75,223,582,986
Cộng	68,460,394,433	75,240,831,978
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a. Vay dài hạn	817,110,637,592	733,754,078,592
- Vay Ngân hàng	150,246,559,000	59,000,000,000
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	666,864,078,592	674,754,078,592
b. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	817,110,637,592	733,754,078,592

- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm		-	-	-	-	-
Từ 1 - 5 năm		-	-	-	-	-
Trên 5 năm		-	-	-	-	-

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối quý	Đầu năm
– Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
– Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
– Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
– Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>	-	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
– Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	-	-
– Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.	-	-
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>	-	-

22. *Vốn chủ sở hữu*

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	5	5	6
<i>Số dư đầu năm trước</i>	300,000,000,000	-	7,737,933,792	24,137,933,792		39,654,787,301	371,530,654,885
- Tăng vốn trong năm trước	100,000,000,000	249,306,900,000	-				349,306,900,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	2,384,468,872		95,818,556,617	98,203,025,489
- Tăng khác	-	-	-	7,737,933,792		-	7,737,933,792
- Giảm vốn trong năm trước(*)	-		-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức						39,000,000,000	39,000,000,000
- Giảm khác (*)	-	-	7,737,933,792	-	-	7,468,094,819	15,206,028,611
<i>Số dư cuối năm trước</i>	400,000,000,000	249,306,900,000	-	34,260,336,456		89,005,249,099	772,572,485,555
<i>Số dư đầu năm nay</i>	400,000,000,000	249,306,900,000	-	34,260,336,456		89,005,249,099	772,572,485,555
- Tăng vốn trong quý	200,000,000			4,790,927,831	(30,694,705,117)		(25,703,777,286)

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Lãi trong quý	-	-	-			113,531,059,496	113,531,059,496
- Tăng khác	-	-	-			-	-
- Giảm vốn trong quý (*)	-		-	-	-	-	-
- Lỗ trong quý (*)	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức						68,014,000,000	68,014,000,000
- Giảm khác (*)	-	-		-	-	10,828,041,228	10,828,041,228
Số dư cuối quý	400,200,000,000	249,306,900,000	-	39,051,264,287	(30,694,705,117)	123,694,267,367	781,557,726,537

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<i>Cuối quý</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	400,200,000,000	400,000,000,000
Cộng	400,200,000,000	400,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Quý 03/2008

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-
+ Vốn góp đầu năm	400,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong quý	200,000,000
+ Vốn góp giảm trong quý	-
+ Vốn góp cuối quý	400,200,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	36,014,000,000

d. Cổ tức

Quý 03/2008

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý	36,014,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	36,014,000,000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-

đ. Cổ phiếu

Cuối quý

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,000,000	50,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40,020,000	40,000,000

+ Cổ phiếu phổ thông	40,020,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
+ Cổ phiếu phổ thông		-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	40,000,000	40,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành(VND/CP)	10.000	10.000
---	--------	--------

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	-	
- Quỹ dự phòng tài chính	39,051,264,287	34,260,336,456
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	3,067,463,587	1,098,425,081

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:

- + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

+ Bù đắp khoản lỗ của Công ty (nếu xảy ra) theo Quyết định của Hội đồng quản trị.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23. Nguồn kinh phí	Cuối quý	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp (*)	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

24. Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ **Quý 03/2008**

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) **45,252,212,110**

Trong đó:

–	Doanh thu bán hàng	409,667,617	
–	Doanh thu cung cấp dịch vụ	44,842,544,493	
–	Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hoạt động xây lắp)	-	-
▪	DT của HĐXD được ghi nhận trong kỳ	-	-
▪	Tổng DT lũy kế của HĐXD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	-	-

Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02) **-**

Trong đó: -

–	Chiết khấu thương mại	-	-
–	Giảm giá hàng bán	-	-
–	Hàng bán bị trả lại	-	-
–	Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
–	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
–	Thuế xuất khẩu	-	-

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10) **45,252,212,110**

Trong đó:

–	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	409,667,617	
–	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	44,842,544,493	

26. Giá vốn hàng bán (Mã số 11) **Quý 03/2008**

–	Giá vốn của hàng hóa đã bán	367,648,003	
–	Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
–	Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	-	-
–	Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-

Cộng **367,648,003**

27. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21) **Quý 03/2008**

–	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	265,527,680	
–	Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
–	Cổ tức, lợi nhuận được chia	400,000,000	

– Lãi bán ngoại tệ	
– Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	
– Lãi bán hàng trả chậm	
– Doanh thu hoạt động tài chính khác	51,031,366,758
Cộng	51,696,894,438
28. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 03/2008
– Lãi tiền vay	10,612,681,746
– Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	
– Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
– Lỗ do bán ngoại tệ	
– Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	
– Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-
– Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-
– Chi phí tài chính khác	202,868,594
Cộng	10,815,550,340
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý 03/2008
– Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,805,690,652
– Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6,805,690,652
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý 03/2008
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	
– Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
– Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	
– Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)	
– Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	
– Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	-
31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 03/2008
– Chi phí nguyên liệu, vật liệu	336,582,743
– Chi phí nhân công	3,511,576,333

- Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	194,791,566
- Chi phí khấu hao tài sản cố định vô hình	17,738,312,976
- Chi phí duy tu bảo dưỡng	811,150,170
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,375,713,445
- Chi phí khác bằng tiền	48,057,943

Cộng

24,016,185,176

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

32. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý 03/2008

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	0	0
- Mua DN thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
▪ Tổng giá trị mua	-	-
▪ Tổng giá trị thanh lý	-	-
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
▪ Tổng giá trị mua	-	-
▪ Tổng giá trị thanh lý	-	-
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	-	-
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	-	-
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện.		

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/07/2008 đến 30/09/2008, thù lao của Hội đồng Quản trị và ban giám đốc của Công ty như sau:

Quý 03/2008

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| - Thù lao | 120,000,000 |
| - Thưởng hoàn thành kế hoạch năm | |

Cộng	120,000,000
-------------	--------------------

BAN GIÁM ĐỐC

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| - Tiền lương | 366,574,593 |
| - Thưởng hoàn thành kế hoạch năm | |

Cộng	366,574,593
-------------	--------------------

34 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần giá trị ròng từ hoạt động kinh doanh và phần giá trị thuần của tài sản thuần của Công ty con tính trên tỷ lệ cổ phần không do Công ty nắm giữ.

TPHCM, Ngày 06 tháng 10 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc